

Số: 518 -2025/QĐ-TGD

Bãi Cháy, ngày 10 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc ban hành Bảng kê khai mức giá dịch vụ tại Cảng Quảng Ninh năm 2026)

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH

Căn cứ:

- Luật Giá số 16/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/06/2023, có hiệu lực từ ngày 01/07/2024;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
- Luật số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 về Thuế giá trị gia tăng, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2013/QH13 ngày 19/6/2013 và Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016; và Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-BTC ngày 09/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều về thuế GTGT;
- Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ Giao thông vận tải ban hành về việc "Quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam" có hiệu lực từ ngày 01/07/2024; và Thông tư số 31/2024/TT-BGTVT ngày 30/10/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT có hiệu lực từ ngày 15/01/2025;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh;
- Tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH

- Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này **Bảng kê khai mức giá** dịch vụ cảng biển đối với các chủ hàng, chủ tàu vận tải tại Cảng Quảng Ninh năm 2026, áp dụng từ ngày 01/01/2026.
- Điều 2.** Các ông (bà) Phó tổng giám đốc, Giám đốc xí nghiệp trực thuộc, Trưởng các phòng ban liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ thi hành.
- Điều 3.** Quyết định này (kèm theo **Bảng kê khai mức giá**) có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

Nơi nhận:

- HĐQT (để b/c);
- Ban kiểm soát;
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở GTVT Tỉnh Quảng Ninh (để đ/ký);
- Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh (để b/c);
- Như Điều 2;
- Lưu HKKD, VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Trọng Tùng

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 518-2025/QĐ-TGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh)

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
PHẦN I	DỊCH VỤ CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY			
I	DỊCH VỤ LAI DẮT TÀU			
A	Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa			1. Thời gian tính giá: a. Thời gian lai dắt thực tế được tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu. b. Thời gian lai dắt thực tế nhỏ hơn 01 giờ được tính là 01 giờ. Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ phải có giấy xác nhận của thuyền trưởng hoặc hoa tiêu dẫn tàu, giá lai dắt được tính bằng 10% khung giá của 01 giờ cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ. c. Số lượng tàu lai dắt căn cứ vào chiều dài từng tàu biển ra vào Cảng do Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh quy định. 2. Các trường hợp tính tăng/giảm giá: a. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng thời gian theo yêu cầu được lai dắt nhưng tàu được lai dắt chưa tới, khiến tàu lai phải chờ đợi thì bên thuê lai dắt phải trả thêm chi phí chờ đợi, được tính theo công thức: <i>Thời gian thực tế tàu lai dắt chờ đợi x 50% x Đơn giá tàu lai dắt</i> b. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai dắt đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả chi phí được tính theo công thức: <i>Thời gian thực tế điều động tàu lai dắt x 50% x Đơn giá tàu lai dắt</i> c. Các trường hợp phát sinh khác, mức giá dịch vụ do bên thuê lai dắt và Cảng thoả thuận.
1	Tàu lai Hạ Long 08 (Công suất 3.200 HP)	Đồng/giờ	17.280.000	
2	Tàu lai Thiên Tài 17 (Công suất 1.998 HP)	Đồng/giờ	11.761.200	
B	Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế			
1	Tàu lai Hạ Long 08 (Công suất 3.200 HP)			
a	Khu vực cảng Cái Lân: Phương tiện ra vào Cảng hay di chuyển trong khu vực Cảng dùng tàu lai để hỗ trợ, lai dắt để rời/cập cầu			
-	Tàu có chiều dài dưới 170 mét	Đồng/giờ	23.960.966	
-	Tàu có chiều dài từ 170 mét trở lên	Đồng/giờ	25.672.464	
b	Khu vực cảng khác			
-	Cảng khách Hạ Long	Đồng/giờ	26.242.963	
-	Cảng xi măng Hạ Long, cảng PV Oil Cái Lân	Đồng/giờ	25.672.464	
2	Tàu lai Thiên Tài 17 (Công suất 1.998 HP)		15.688.728	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
II	BUỘC, CỜ DÂY			
A	Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa			
1	Dưới 2.000 GT	Đồng/lần buộc dây hoặc lần cõr dây	540.000	1. Trong trường hợp tàu cần sử dụng phương tiện của Cảng kéo dây lên bờ hoặc đến phao để buộc cõr dây thì ngoài mức giá buộc cõr dây tàu còn phải trả tiền thuê phương tiện theo giá Thuê phương tiện. 2. Miễn thu giá buộc cõr dây trong các trường hợp sau: a. Dịch chuyển tàu (shifting tàu). b. Các tàu nhỏ/sà lan (dưới 2.000 GT) buộc dây vào tàu lớn để giao/nhận hàng hoặc chờ cập cầu.
2	Từ 2.000 - dưới 4.000 GT		864.000	
3	Từ 4.000 - dưới 6.000 GT		1.080.000	
4	Từ 6.000 - dưới 10.000 GT		1.620.000	
5	Từ 10.000 - dưới 15.000 GT		1.836.000	
6	Từ 15.000 - dưới 20.000 GT		2.376.000	
7	Từ 20.000 - dưới 30.000 GT		2.700.000	
8	Từ 30.000 - dưới 40.000 GT		3.780.000	
9	Trên 40.000 GT		4.320.000	
B	Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế			
1	Dưới 2.000 GT	Đồng/lần buộc dây hoặc lần cõr dây	855.749	
2	Từ 2.000 - dưới 4.000 GT		1.140.998	
3	Từ 4.000 - dưới 6.000 GT		1.426.248	
4	Từ 6.000 - dưới 10.000 GT		1.996.747	
5	Từ 10.000 - dưới 15.000 GT		2.281.997	
6	Từ 15.000 - dưới 20.000 GT		2.709.871	
7	Từ 20.000 - dưới 30.000 GT		3.137.746	
8	Từ 30.000 - dưới 40.000 GT		4.278.744	
9	Trên 40.000 GT		4.991.868	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
III	DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN			
A	Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa			
1	Đối với tàu thuyền			
a	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	16,20	
b	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo		10,80	
c	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến		16,20	
d	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo		10,80	
e	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo		8,10	
f	Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước		4,91	
g	Tàu thuyền neo đậu tại khu nước, vùng nước để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách		3,44	
2	Đối với phương tiện thủy nội địa			
a	Hàng container			
-	Dưới 500 GT	Giờ	12	
-	Từ 500 - 1.000 GT		12	
-	Từ 1.001 - 1.500 GT		12	
-	Từ 1.501 - 2.000 GT		12	
-	Từ 2.001- dưới 5.000 GT		12	
b	Hàng rời (nông sản, than, clinker, kali, ure, cát, xi măng rời, quặng...)			
-	Dưới 500 GT	Giờ	24	
-	Từ 500 - 1.000 GT		30	1. Tàu thuyền, phương tiện thủy neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo được tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí. 2. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.
-	Từ 1.001 - 1.500 GT		32	
-	Từ 1.501 - 2.000 GT		34	
-	Từ 2.001- dưới 5.000 GT		40	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
c	Hàng bao, bì, kiện, cục và thuốc lá kiện			3. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: Dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có két nước dẫn. 4. Đối với tàu thuyền chở khách: Dung tích toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định. 5. Phương tiện thủy làm hàng tại 02 cảng (Cảng Quảng Ninh và CICT) thì không áp dụng theo giá đối với phương tiện thủy nội địa mà áp dụng mức giá tính theo thời gian thực tế.
-	Dưới 500 GT	Giờ	30	
-	Từ 500 - 1.000 GT		34	
-	Từ 1.001 - 1.500 GT		36	
-	Từ 1.501 - 2.000 GT		38	
-	Từ 2.001- dưới 5.000 GT		40	
d	Hàng dạng ống, tấm, cuộn, cây, gỗ cây, thiết bị, sắt vụn, gang, đất hoặc các loại Hàng khác.			
-	Dưới 500 GT	Giờ	30	
-	Từ 500 - 1.000 GT		32	
-	Từ 1.001 - 1.500 GT		34	
-	Từ 1.501 - 2.000 GT		36	
-	Từ 2.001- dưới 5.000 GT		40	
B	Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế			
1	Đối với tàu thuyền			
a	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	88,427	
b	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo		37,082	
c	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến		171,150	
d	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo		57,050	
e	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo		42,787	
f	Khu nước, vùng nước			
-	Trong 30 ngày đầu		12,966	
-	Từ ngày 31 trở đi		7,780	
g	Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử mà không xếp, dỡ hàng hóa, không đón, trả khách			
-	Trong 30 ngày đầu		9,076	
-	Từ ngày 31 trở đi		5,446	
2	Đối với hàng hóa			
-	Hàng hóa thông thường thông qua khu nước, vùng nước	Đồng/tấn	1.815,226	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
IV	ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG			
A	Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa			
1	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu			
a	Cầu tàu			
-	≤ 5.000 DWT	Đồng/lần đóng hoặc mở/hầm	345.600	
-	Từ 5.000 - ≤ 10.000 DWT		615.600	
-	Từ 10.000 - ≤ 15.000 DWT		810.000	
-	Từ 15.000 - ≤ 20.000 DWT		1.512.000	
-	Từ 20.000 - ≤ 25.000 DWT		2.160.000	
-	≥ 25.000 DWT		3.240.000	
b	Cầu bờ			
-	≤ 5.000 DWT	Đồng/lần đóng hoặc mở/hầm	1.512.000	
-	Từ 5.000 - ≤ 10.000 DWT		2.484.000	
-	Từ 10.000 - ≤ 15.000 DWT		3.456.000	
-	Từ 15.000 - ≤ 20.000 DWT		4.320.000	
-	Từ 20.000 - ≤ 25.000 DWT		5.184.000	
-	≥ 25.000 DWT		6.480.000	
2	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu			
a	Cầu tàu			
-	≤ 5.000 DWT	Đồng/lần đóng hoặc mở/hầm	680.400	
-	Từ 5.000 - ≤ 10.000 DWT		1.080.000	
-	Từ 10.000 - ≤ 15.000 DWT		1.728.000	
-	Từ 15.000 - ≤ 20.000 DWT		2.376.000	
-	Từ 20.000 - ≤ 25.000 DWT		3.024.000	
-	≥ 25.000 DWT		4.104.000	
b	Cầu bờ			
-	≤ 5.000 DWT	Đồng/lần đóng hoặc mở/hầm	3.024.000	
-	Từ 5.000 - ≤ 10.000 DWT		4.968.000	
-	Từ 10.000 - ≤ 15.000 DWT		7.128.000	
-	Từ 15.000 - ≤ 20.000 DWT		7.992.000	
-	Từ 20.000 - ≤ 25.000 DWT		8.856.000	
-	≥ 25.000 DWT		10.260.000	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
B	Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế			
1	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để trên boong tàu			
a	Cầu tàu			
-	≤ 5.000 DWT	Đồng/lần đóng hoặc mở/hầm	427.874	
-	Từ 5.000 - ≤ 10.000 DWT		770.174	
-	Từ 10.000 - ≤ 15.000 DWT		1.026.899	
-	Từ 15.000 - ≤ 20.000 DWT		1.882.647	
-	Từ 20.000 - ≤ 25.000 DWT		2.738.396	
-	≥ 25.000 DWT		4.022.019	
b	Cầu bờ			
-	≤ 5.000 DWT	Đồng/lần đóng hoặc mở/hầm	1.882.647	
-	Từ 5.000 - ≤ 10.000 DWT		3.137.746	
-	Từ 10.000 - ≤ 15.000 DWT		4.278.744	
-	Từ 15.000 - ≤ 20.000 DWT		5.419.742	
-	Từ 20.000 - ≤ 25.000 DWT		6.560.741	
-	≥ 25.000 DWT		8.272.238	
2	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên cầu tàu			
a	Cầu tàu			
-	≤ 5.000 DWT	Đồng/lần đóng hoặc mở/hầm	855.749	
-	Từ 5.000 - ≤ 10.000 DWT		1.426.248	
-	Từ 10.000 - ≤ 15.000 DWT		2.139.372	
-	Từ 15.000 - ≤ 20.000 DWT		2.995.121	
-	Từ 20.000 - ≤ 25.000 DWT		3.850.870	
-	≥ 25.000 DWT		5.134.493	
b	Cầu bờ			
-	≤ 5.000 DWT	Đồng/lần đóng hoặc mở/hầm	3.765.295	
-	Từ 5.000 - ≤ 10.000 DWT		6.275.491	
-	Từ 10.000 - ≤ 15.000 DWT		8.842.738	
-	Từ 15.000 - ≤ 20.000 DWT		9.983.736	
-	Từ 20.000 - ≤ 25.000 DWT		11.124.734	
-	≥ 25.000 DWT		12.836.232	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
PHẦN II	DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ			
I	HÀNG NÔNG SẢN (HẠT NGÔ, LÚA MÌ, ĐỒ TƯƠNG, KHÔ ĐẬU...)			
1	Hàng rời			
-	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/cầu tàu		86.400	
-	Tàu/sà lan ⇔ Container kín/ thùng kín		275.400	
-	Tàu/sà lan ⇔ Sà lan		133.920	
-	Tàu/sà lan ⇔ Kho Cảng	Đồng/tấn	118.800	
-	Kho ⇔ Ô tô		37.800	
-	Kho ⇔ Container kín/thùng kín		226.800	
-	Kho Cảng ⇔ Sà lan		93.960	
2	Hàng rời đóng bao			
-	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/cầu tàu		261.360	
-	Tàu/sà lan ⇔ Container kín/ thùng kín		320.760	
-	Tàu/sà lan ⇔ Sà lan		289.440	
-	Tàu/sà lan ⇔ Kho Cảng	Đồng/tấn	293.760	
-	Kho ⇔ Ô tô		237.600	
-	Kho ⇔ Container kín/thùng kín		297.000	
-	Kho Cảng ⇔ Sà lan		270.000	
3	Hàng bao			
-	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/cầu tàu		174.960	
-	Kho ⇔ Ô tô	Đồng/tấn	64.800	
-	Kho Cảng ⇔ Sà lan		151.200	
II	HÀNG SẮT THÉP			
1	Tàu/sà lan ⇔ Sà lan/cầu tàu			
-	Cầu bờ	Đồng/tấn	91.800	
-	Cầu tàu		86.400	
				Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
III	HÀNG LỎNG (DẦU THỰC VẬT, NHỰA ĐƯỜNG, CỒN CÔNG NGHIỆP ETHANOL...)			
1	Từ tàu được sử dụng đường ống chuyên dùng	Đồng/tấn	32.400	Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng
IV	HÀNG DẪM GỖ RỜI			
1	Ô tô/Cầu tàu ⇒ Tàu			Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng
-	Sử dụng băng tải chủ hàng chuyên dụng cho xe ben	Đồng/tấn	23.760	
-	Sử dụng băng tải chủ hàng chuyên dụng cho xe container/xe tải thùng		24.300	
2	Sử dụng xe gạt lu nền hàng trên hầm tàu		9.720	
V	HÀNG GỖ VIÊN NÉN			
1	Hàng bịch jumbo (0,5-2 tấn/bịch)			Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng.
-	Ô tô/cầu tàu/sà lan ⇒ Tàu (xả đáy bịch)	Đồng/tấn	64.800	
-	Sà lan ⇒ Ô tô ⇒ Tàu (Xả đáy bịch)		113.400	
-	Ô tô ⇔ Kho/bãi		21.600	
-	Kho/Bãi ⇒ Tàu (Xả đáy bịch)		98.280	
2	Hàng rời			
-	Ô tô ⇒ Tàu (Sử dụng thùng container xả đáy)	Đồng/tấn		
+	Cont 40"		36.720	
+	Cont 20"		32.400	
-	Ô tô ⇒ Tàu (Sử dụng băng tải)		35.640	
-	Sà lan ⇒ Tàu			
+	Cầu tàu		32.400	
+	Cầu bờ		55.080	
-	Sà lan ⇒ Ô tô ⇒ Tàu (Sử dụng thùng container xả đáy)			
+	Cont 40"		93.960	
+	Cont 20"		83.160	
-	Sà lan ⇒ Ô tô ⇒ Tàu (Sử dụng băng tải)		87.480	
-	Ô tô ⇔ Kho/bãi		21.600	
-	Kho/Bãi⇒ Tàu (Sử dụng thùng container xả đáy)			
+	Cont 40"		86.400	
+	Cont 20"		75.600	
-	Kho/Bãi⇒ Tàu (Sử dụng băng tải)		79.920	
-	Vun gom trong kho		19.440	
-	San gạt trong hầm tàu		8.640	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
VI	HÀNG BAO, BỊCH CÁC LOẠI: XI MĂNG, BỘT ĐÁ, ĐƯỜNG, MUỐI...			
1	Hàng bao (40 - 60 kg/bao)			
-	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Đồng/tấn	93.960	1. Các loại bao, bịch ngoài trọng lượng trên đơn giá thỏa thuận. 2. Tăng 100% giá dịch vụ đối với trường hợp xếp dỡ hàng lên xe thùng kín. 3. Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng.
-	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi		152.280	
-	Kho/bãi ⇔ Ô tô		-	
2	Hàng bịch (1 - 2 tấn/bịch)			
-	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Đồng/tấn	45.360	
-	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi		92.880	
-	Kho/bãi ⇔ Ô tô		21.600	
VII	HÀNG RỜI CÁC LOẠI: CÁC CHẤT PHỤ GIA XÂY DỰNG, CLINKER, BỘT THẠCH CAO			
1	Hàng than			1. Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng.
-	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Đồng/tấn	97.200	
-	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi		125.280	
-	Kho/bãi ⇔ Ô tô		32.400	1. Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng.
2	Hàng cát, đất sét			
-	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Đồng/tấn	38.880	
-	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi		66.960	1. Tăng 50% giá dịch vụ đối với các trường hợp làm hàng sau: - Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại. - Xếp dỡ hàng đóng rắn, vón cục... 2. Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng.
-	Kho/bãi ⇔ Ô tô		23.760	
3	Các chất phụ gia xây dựng, Clinker, Bột thạch cao			
-	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Đồng/tấn	48.600	
-	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi		76.680	
-	Kho/bãi ⇔ Ô tô		23.760	
VIII	HÀNG QUẶNG ĐỒNG, QUẶNG FLOUR SPA, CAO LẠNH RỜI			1. Đơn giá áp dụng cho Hàng rời (kích thước ≤ 30 cm và/hoặc có tỷ trọng ≤ 3 tấn/m ³). Các mặt hàng ngoài kích thước và tỷ trọng trên đơn giá thỏa thuận. 2. Tăng 50% giá dịch vụ đối với các trường hợp làm hàng sau: (i) Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại; (ii) Xếp dỡ hàng quặng sắt rời. 3. Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng.
-	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Đồng/tấn	34.560	
-	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi		62.640	
-	Kho/bãi ⇔ Ô tô		23.760	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
IX	HÀNG SỎ ĐÀ, LƯU HUỖNH, S.A, HÓA CHẤT DẠNG RỜI			
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu	Đồng/tấn		1. Tăng 50% giá dịch vụ trong các trường hợp sau: - Xếp dỡ hàng hóa từ hai loại hàng trở lên trong một hầm tàu phải lựa chọn, phân loại. - Xếp dỡ hàng đóng rắn, vốn cục... - Xếp dỡ hàng trên xe thùng kín. 2. Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng.
-	Cầu bờ		64.584	
-	Cầu tàu		59.184	
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi			
-	Cầu bờ		92.664	
-	Cầu tàu		87.264	
3	Kho/bãi ⇔ Ô tô		23.760	
X	HÀNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG			
A	Hàng thông thường			
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu			
-	Trọng lượng < 0,5 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 10m	Đồng/tấn	149.040	
-	Trọng lượng từ 0,5 - 10 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m		119.880	
-	Trọng lượng từ trên 10 - 20 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m		110.160	
-	Trọng lượng từ trên 20 - 30 tấn; Hoặc có trọng lượng trung bình từ 3m3/tấn trở lên		186.840	
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi			
-	Trọng lượng < 0,5 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 10m	Đồng/tấn	274.320	
-	Trọng lượng từ 0,5 - 10 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m		231.120	
-	Trọng lượng từ trên 10 - 20 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m		213.840	
-	Trọng lượng từ trên 20 - 30 tấn; Hoặc có trọng lượng trung bình từ 3m3/tấn trở lên		308.880	
3	Bãi ⇔ Ô tô			
-	Trọng lượng < 0,5 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 10m	Đồng/tấn	97.200	
-	Trọng lượng từ 0,5 - 10 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m		83.160	
-	Trọng lượng từ trên 10 - 20 tấn và có chiều ngang ≤ 2,5m, dài ≤ 20m		75.600	
-	Trọng lượng từ trên 20 - 30 tấn; Hoặc có trọng lượng trung bình từ 3m3/tấn trở lên		93.960	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
B	Hàng quá khổ, quá tải			Các đơn giá dịch vụ chưa bao gồm dịch vụ cân hàng.
1	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan/cầu tàu			
-	Chiều dài > 20m hoặc chiều ngang > 2,5m có trọng lượng < 30 tấn	Đồng/tấn	187.920	
-	Trọng lượng từ 30 - 35 tấn		211.680	
-	Trọng lượng từ trên 35 - 40 tấn		293.760	
-	Trọng lượng từ trên 40 - 50 tấn		745.200	
-	Trọng lượng > 50 tấn.		Thoả thuận	
2	Tàu/sà lan ⇔ Kho/bãi			
-	Chiều dài > 20m hoặc chiều ngang > 2,5m có trọng lượng < 30 tấn	Đồng/tấn	308.880	
-	Trọng lượng từ 30 - 35 tấn		339.120	
-	Trọng lượng từ trên 35 - 40 tấn		694.440	
-	Trọng lượng từ trên 40 - 50 tấn		1.431.000	
-	Trọng lượng > 50 tấn.		Thoả thuận	
3	Bãi ⇔ Ô tô			
-	Chiều dài > 20m hoặc chiều ngang > 2,5m có trọng lượng < 30 tấn	Đồng/tấn	92.880	
-	Trọng lượng từ 30 - 35 tấn		99.360	
-	Trọng lượng từ trên 35 - 40 tấn		372.600	
-	Trọng lượng từ trên 40 - 50 tấn		657.720	
-	Trọng lượng > 50 tấn.		Thoả thuận	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
XI	HÀNG Ô TÔ, XE CHUYÊN DỤNG			
A	XE Ô TÔ CHỞ KHÁCH VÀ XE TẢI			
1	Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/ cầu tàu			
<i>a</i>	<i>Sử dụng cầu</i>			
-	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi/ xe tải có trọng lượng < 10 tấn	Đồng/chiếc	972.000	
-	Xe chở khách từ 9 - dưới 16 chỗ ngồi		972.000	
-	Xe chở khách từ 16 - dưới 24 chỗ ngồi		1.836.000	
-	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi		2.808.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn - dưới 20 tấn		1.836.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn - dưới 30 tấn		2.808.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 30 - 50 tấn		5.076.000	
<i>b</i>	<i>Tự di chuyển</i>			
-	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi/ xe tải có trọng lượng < 10 tấn	Đồng/chiếc	540.000	
-	Xe chở khách từ 9 đến - 16 chỗ ngồi		810.000	
-	Xe chở khách từ 16 - dưới 24 chỗ ngồi		1.080.000	
-	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi		1.242.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn - dưới 20 tấn		972.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn - dưới 30 tấn		1.080.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 30 - 50 tấn		1.458.000	
2	Tàu ⇄ Kho/bãi			
<i>a</i>	<i>Sử dụng cầu</i>			
-	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi/ xe tải có trọng lượng < 10 tấn	Đồng/chiếc	1.080.000	
-	Xe chở khách từ 9 - dưới 16 chỗ ngồi		1.080.000	
-	Xe chở khách từ 16 - dưới 24 chỗ ngồi		2.376.000	
-	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi		3.024.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn - dưới 20 tấn		2.376.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn - dưới 30 tấn		3.024.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 30 - 50 tấn		5.724.000	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
<i>b</i>	<i>Tự di chuyển</i>			1. Tăng 50% giá dịch vụ đối với các trường hợp sau: - Xếp dỡ hàng phải dùng hai cầu (cầu đầu). - Xe bánh xích (áp dụng theo đơn giá Xe chuyên dụng). 2. Tăng 100% giá dịch vụ đối với các trường hợp sau: - Xếp dỡ hàng (đảo chuyển) từ hầm này sang hầm khác thông qua cầu cảng (tính theo tác nghiệp "Tàu ⇒ Ô tô/sà lan/cầu tàu"). - Xe bị hỏng hoặc không nổ được máy phải sử dụng thiết bị, công cụ, nhân lực để hỗ trợ. 3. Xếp dỡ từ hầm này sang hầm khác trên cùng một tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đảo chuyển) thì giá dịch vụ xếp dỡ tính theo tác nghiệp "Tàu ⇒ Ô tô/sà lan/cầu tàu". 4. Xếp dỡ hàng trong cùng một hầm tàu mà hàng hóa không thông qua cầu cảng (đảo chuyển) thì giá dịch vụ xếp dỡ tính bằng 70% theo tác nghiệp "Tàu ⇒ Ô tô/sà lan/cầu tàu". 5. Hàng hóa là ô tô, xe chuyên dụng nếu tháo rời, giá dịch vụ xếp dỡ sẽ được tính theo nhóm hàng máy móc, thiết bị. 6. Xếp dỡ hàng mà cảng không có khả năng đáp ứng việc xếp dỡ, khách hàng được đưa phương tiện, thiết bị từ bên ngoài vào cảng để xếp dỡ, giá dịch vụ tính bằng 50% đơn giá theo tác nghiệp thực hiện. 7. Hàng hóa là ô tô, máy kéo, xe gạt, máy xúc lật, cuốc đào...nguyên chiếc được chở trên các xe ô tô vận chuyển, mức thu giá hàng hóa qua cảng được tính cho các xe là hàng hóa.
-	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi/ xe tải có trọng lượng < 10 tấn	Đồng/chiếc	648.000	
-	Xe chở khách từ 9 - dưới 16 chỗ ngồi		918.000	
-	Xe chở khách từ 16 - dưới 24 chỗ ngồi		1.134.000	
-	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi		1.296.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn - dưới 20 tấn		1.026.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn - dưới 30 tấn		1.134.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 30 - 50 tấn		1.512.000	
3	Kho/bãi ⇔ Ô tô			
<i>a</i>	<i>Sử dụng cầu</i>			
-	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi/ xe tải có trọng lượng < 10 tấn	Đồng/chiếc	648.000	
-	Xe chở khách từ 9 - dưới 16 chỗ ngồi		648.000	
-	Xe chở khách từ 16 - dưới 24 chỗ ngồi		1.296.000	
-	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi		1.620.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn - dưới 20 tấn		1.296.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn - dưới 30 tấn		1.620.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 30 - 50 tấn		2.808.000	
<i>b</i>	<i>Tự di chuyển</i>			
-	Xe chở khách dưới 9 chỗ ngồi/ xe tải có trọng lượng < 10 tấn	Đồng/chiếc	486.000	
-	Xe chở khách từ 9 - dưới 16 chỗ ngồi		594.000	
-	Xe chở khách từ 16 - dưới 24 chỗ ngồi		648.000	
-	Xe chở khách trên 24 chỗ ngồi		756.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 10 tấn - dưới 20 tấn		594.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 20 tấn - dưới 30 tấn		648.000	
-	Xe tải có trọng lượng từ 30 - 50 tấn		864.000	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
B	XE CHUYÊN DỤNG (XÚC LẬT, CUỐC ĐÀO, LU, TÉC, CỨU HỎA, CỨU THƯƠNG, CẦU TỰ HÀNH, ĐẦU KÉO, MÁY KHOAN...)			
1	Tàu ⇄ Ô tô/sà lan/ cầu tàu			
<i>a</i>	<i>Sử dụng cầu</i>			
-	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	Đồng/chiếc	1.404.000	
-	Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn		2.376.000	
-	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn		2.916.000	
-	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên		5.076.000	
<i>b</i>	<i>Tự di chuyển</i>			
-	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	Đồng/chiếc	756.000	
-	Xe có trọng lượng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn		1.188.000	
-	Xe có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn		1.296.000	
-	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên		1.728.000	
2	Tàu ⇄ Kho/bãi			
<i>a</i>	<i>Sử dụng cầu</i>			
-	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	Đồng/chiếc	1.728.000	
-	Xe có trọng lượng từ 10 tấn - dưới 20 tấn		2.916.000	
-	Xe có trọng lượng từ 20 tấn - dưới 30 tấn		3.564.000	
-	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên		5.724.000	
<i>b</i>	<i>Tự di chuyển</i>			
-	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	Đồng/chiếc	810.000	
-	Xe có trọng lượng từ 10 tấn - dưới 20 tấn		1.242.000	
-	Xe có trọng lượng từ 20 tấn - dưới 30 tấn		1.620.000	
-	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên		1.944.000	
3	Kho/bãi ⇄ Ô tô			
<i>a</i>	<i>Sử dụng cầu</i>			
-	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	Đồng/chiếc	972.000	
-	Xe có trọng lượng từ 10 tấn - dưới 20 tấn		1.512.000	
-	Xe có trọng lượng từ 20 tấn - dưới 30 tấn		1.728.000	
-	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên		2.808.000	
<i>b</i>	<i>Tự di chuyển</i>			
-	Xe có trọng lượng dưới 10 tấn	Đồng/chiếc	540.000	
-	Xe có trọng lượng từ 10 tấn - dưới 20 tấn		702.000	
-	Xe có trọng lượng từ 20 tấn - dưới 30 tấn		810.000	
-	Xe có trọng lượng từ 30 tấn trở lên		1.080.000	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
XII	HÀNG CONTAINER			
A	ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI NỘI ĐỊA			
1	XẾP DỠ CONTAINER			
a	Tàu/sà lan ⇔ Ô tô/sà lan			1. Đảo chuyển container trong cùng một hầm tàu hoặc trên cùng một khoang sà lan: Giá cước tính bằng 150% giá dịch vụ đối với tác nghiệp thực hiện. 2. Thu gom, gấp container dạng Flatrack tại bãi: Giá cước tính bằng 150% giá dịch vụ theo tác nghiệp "Bãi ⇔ Ô tô" đối với container rỗng). 3. Container chuyển từ hầm này sang hầm khác (đảo chuyển) cùng một tàu thông qua cầu cảng: Giá cước tính bằng 200% giá dịch vụ theo tác nghiệp "Tàu ⇔ Ô tô". 4. Nâng, hạ, đảo chuyển tại bãi đối với các khách hàng không có hợp đồng với cảng: Giá cước tính bằng 200% giá dịch vụ theo tác nghiệp "Bãi ⇔ Ô tô". 5. Đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác không thông qua cầu cảng (áp dụng cho cả tàu và sà lan): Giá cước tính bằng 70% giá dịch vụ theo tác nghiệp "Tàu ⇔ Ô tô". 6. Đối với các loại container quá khổ, quá tải (cao > 2,9m và rộng > 2,5m), hàng nguy hiểm, độc hại đơn giá thoả thuận.
-	Có hàng			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	367.200	
+	Container 40"		540.000	
+	Container > 40"		810.000	
-	Rỗng			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	183.600	
+	Container 40"		280.800	
+	Container > 40"		421.200	
b	Tàu/sà lan ⇔ Bãi			
-	Có hàng			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	453.600	
+	Container 40"		669.600	
+	Container > 40"		1.015.200	
-	Rỗng			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	226.800	
+	Container 40"		356.400	
+	Container > 40"		529.200	
c	Bãi ⇔ Ô tô			
-	Có hàng			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	237.600	
+	Container 40"		367.200	
+	Container > 40"		550.800	
-	Rỗng			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	129.600	
+	Container 40"		183.600	
+	Container > 40"		270.000	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
2	ĐÓNG HOẶC RÚT HÀNG CONTAINER			
2.1	Đóng hoặc rút container hàng thuốc lá và hàng giá trị cao			
	<i>Đóng hoặc rút <u>hàng thuốc lá</u> từ trong container tại cầu cảng, sau đó xếp hàng xuống tàu nhỏ/sà lan tại cảng</i>			1. Giá dịch vụ đóng hoặc rút container đối với các mặt hàng giá trị cao: - Hàng rượu tăng 50% giá dịch vụ. - Hàng thuốc điều, xì gà tăng thêm 100% . 2. Đối với tàu có hầm hàng khó làm tăng 50% so với giá dịch vụ rút hàng container thuốc lá. 3. Đối với các dịch vụ, tác nghiệp thực hiện phát sinh theo yêu cầu của chủ hàng khi thực hiện đóng/rút cont sẽ thỏa thuận.
a	Rút hàng không cho vào bao, bịch bên ngoài			
-	Xe tải	Đồng/cont	8.910.000	
-	Container 20"		8.910.000	
-	Container 40"		10.530.000	
-	Container 45"		12.150.000	
-	Container > 45"		21.060.000	
b	Rút hàng và đóng thêm bao, bịch bên ngoài			
-	Xe tải	Đồng/cont	10.530.000	
-	Container 20"		10.530.000	
-	Container 40"		12.150.000	
-	Container 45"		13.770.000	
-	Container > 45"		24.300.000	
2.2	Rút container hàng đông lạnh			
	<i>Rút hàng hộp, bao nhỏ (loại 15 - 30 kg/hộp-bao) từ trong container lạnh 40" tại cầu cảng, sau đó xếp hàng xuống tàu nhỏ/sà lan tại cảng</i>			
a	Trường hợp rút hàng không đóng bao tải dứa bọc bên ngoài	Đồng/cont	9.180.000	
b	Trường hợp rút hàng và đóng bao tải dứa bọc bên ngoài		10.800.000	
c	Trường hợp hàng đóng trong bịch/pallet và đóng lại vào bịch/pallet trong hầm tàu/sà lan		12.960.000	
2.3	Đóng hoặc rút container các mặt hàng khác			
a	Container ⇔ Container tại bãi			1. Tăng 50% giá dịch vụ đối với các trường hợp đóng/rút các hàng sau: - Các loại hàng bao 50kg.
-	<i>Rút và đóng hàng</i>			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	2.700.000	
+	Container 40"		4.104.000	
+	Container > 40"		4.968.000	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
b	Container tại bãi Cảng ⇔ Sà lan			- Hàng nặng trên 5 tấn/mã. - Hàng sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, ống thép các loại, sắt thép phế liệu các loại đóng kiện hoặc để rời. - Hàng thùng, thùng phuy. - Hàng điện tử, thiết bị văn phòng. - Hàng là các loại xe lăn bánh đã tháo rời hoặc nguyên chiếc. - Hàng là xe ô tô con (2 xe/cotainer). - Hàng trong container chung chủ. - Hàng kết hợp với việc tháo/chằng buộc đại kiện hàng trước khi đóng/rút hàng. 2. Tăng 100% giá dịch vụ đối với các trường hợp đóng/rút các hàng sau: - Hàng trong container là hàng nguy hiểm, độc hại, hàng dễ vỡ. - Hàng đá cục từ ô tô vào container và ngược lại. 3. Tăng 150% đơn giá đối với trường hợp đóng/rút hàng quốc phòng, an ninh (vũ khí, đạn dược, khí tài, thuốc nổ...), vật liệu nổ công nghiệp...
-	Đóng hàng			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	1.836.000	
+	Container 40"		2.700.000	
+	Container > 40"		3.240.000	
-	Rút hàng			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	2.700.000	
+	Container 40"		4.104.000	
+	Container > 40"		4.968.000	
c	Container tại bãi Cảng ⇔ Ô tô			
-	Đóng hàng			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	1.404.000	
+	Container 40"		2.052.000	
+	Container > 40"		2.484.000	
-	Rút hàng			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	2.052.000	
+	Container 40"		3.024.000	
+	Container > 40"		3.672.000	
2.4	Ghi chú chung			1. Giá đóng/rút hàng trong container đã bao gồm giá nâng hạ. 2. Giá đóng hàng hóa trong container không bao gồm giá vật tư, chèn, lót, chằng buộc. 3. Đối với các dịch vụ, tác nghiệp thực hiện phát sinh theo yêu cầu của chủ hàng khi thực hiện đóng/rút/cont sẽ thỏa thuận. 4. Giá dịch vụ lưu bãi xe vận tải vào cảng mà không thực hiện dịch vụ rút hàng từ container: 216.000 đồng/xe/ngày .
3	GIÁ DỊCH VỤ LƯU CONTAINER LẠNH SỬ DỤNG ĐIỆN			
-	Container ≤ 20"	Đồng/cont-giờ	43.200	
-	Container 40"		64.800	
4	KIỂM HÓA CONTAINER			
a	Container thường			
-	Container ≤ 20"	Đồng/cont	864.000	Đối với container hàng độc hại, nguy hiểm, IMO thu tăng 150% đơn giá.
-	Container 40"		1.404.000	
-	Container > 40"		1.512.000	
b	Container lạnh			
-	Container ≤ 20"	Đồng/cont	1.080.000	
-	Container 40"		1.620.000	
-	Container > 40"		1.728.000	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
B	ĐỐI VỚI TÀU THUYỀN HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI QUỐC TẾ			
1	XẾP DỠ CONTAINER			
a	Tàu ⇔ Bãi cảng			1. Đảo chuyển container trong cùng một hầm tàu hoặc trên cùng một khoang sà lan: Giá cước tính bằng 150% giá dịch vụ đối với tác nghiệp thực hiện. 2. Container chuyển từ hầm này sang hầm khác (đảo chuyển) cùng một tàu thông qua cầu cảng: Giá cước tính bằng 200% giá dịch vụ theo tác nghiệp " Tàu ⇔ Ô tô ". 3. Đảo chuyển container từ hầm này sang hầm khác không thông qua cầu cảng (áp dụng cho cả tàu và sà lan): Giá cước tính bằng 70% giá dịch vụ theo tác nghiệp " Tàu ⇔ Ô tô ". 4. Đối với các loại container quá khổ, quá tải (cao > 2,9m và rộng > 2,5m) , hàn nguy hiểm, độc hại đơn giá thỏa thuận.
-	<i>Có hàng</i>			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	1.312.148	
+	Container 40"		2.025.272	
+	Container > 40"		2.396.097	
-	<i>Rỗng</i>			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	741.649	
+	Container 40"		1.112.473	
+	Container > 40"		1.483.298	
b	Tàu ⇔ Ô tô/sà lan			
-	<i>Có hàng</i>			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	1.055.424	
+	Container 40"		1.625.923	
+	Container > 40"		1.911.172	
-	<i>Rỗng</i>			
+	Container ≤ 20"	Đồng/cont	599.024	
+	Container 40"		855.749	
+	Container > 40"		1.169.523	
2	GIÁ CƯỚC LƯU BÃI CONTAINER LẠNH			
-	Container ≤ 20"	Đồng/cont-giờ	59.902	
-	Container 40"		88.427	
-	Container > 40"		88.427	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
PHẦN IV	GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HOÁ TẠI VÙNG NEO		Thoả thuận	
PHẦN V	GIÁ DỊCH VỤ LƯU, THUÊ KHO/BÃI VÀ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA			
I	GIÁ LƯU KHO/BÃI			
A	LƯU KHO HÀNG TACN			
1	Lưu kho theo ngày (hàng rời/bao)	Đồng/tấn-ngày		
-	Từ ngày 1- ngày 7		Miễn phí	
-	Từ ngày 8- ngày 10		4.860	
-	Từ ngày 11- ngày 15		7.020	
-	Từ ngày 16 trở đi		11.880	
2	Lưu kho theo tháng (block tháng)		Thoả thuận	
B	LƯU BÃI			
1	Nhóm hàng Dầm gỗ, gỗ cây, gỗ viên nén, phân bón, xi măng, đá, quặng, sắt thép phế liệu, hàng thiết bị...			
a	Dầm gỗ (Hàng rời)	Đồng/tấn		
-	Từ ngày 1- ngày 7		6.480	
-	Từ ngày 8- ngày 15		6.480	
-	Ngày 16- ngày 30		6.480	
-	Từ ngày 31 trở đi		6.480	
b	Gỗ cây (Hàng rời/bó)			
-	Từ ngày 1- ngày 7		Thoả thuận	
-	Từ ngày 8- ngày 15		Thoả thuận	
-	Ngày 16- ngày 30		Thoả thuận	
-	Từ ngày 31 trở đi		Thoả thuận	
c	Phân bón, quặng, đá, xi măng, than, sô đa, lưu huỳnh (Hàng rời)			
-	Từ ngày 1- ngày 15	Đồng/tấn-ngày	540	
-	Từ ngày 16- ngày 30		756	
-	31 trở đi		1.080	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
d	Phân bón, quặng, đá, xi măng, than, sô đa, lưu huỳnh (Hàng bao/bịch)			1. Đơn giá lưu bãi hàng rời đối với hàng Dăm gỗ, Gỗ cây, Sắt thép phế liệu: Đơn giá vun gom thỏa thuận. 2. Đơn giá lưu bãi tại đối với hàng Phân bón, quặng, đá, xi măng, than, sô đa, lưu huỳnh: - Hàng rời sẽ thu thêm giá dịch vụ vun gom 10.800 đồng/tấn. - Hàng bao, bịch đã bao gồm cao bản, bạt che. 3. Đơn giá lưu bãi đối với hàng Sắt thép phế liệu, hàng Thiết bị không bao gồm vật tư chèn, kê, lót. 4. Đối với hàng nguy hiểm, độc hại lưu bãi đơn giá thỏa thuận. 5. Trường hợp lưu theo tháng: Thỏa thuận.
-	Từ ngày 1- ngày 15	Đồng/tấn-ngày	1.080	
-	Từ ngày 16- ngày 30		1.080	
-	31 trở đi		1.080	
e	Hàng sắt thép, phế liệu (Hàng rời)			
-	Từ ngày 1- ngày 7	Đồng/tấn-ngày	Miễn phí	
-	Từ ngày 8- ngày 15		864	
-	Ngày 16- ngày 30		1.080	
-	Từ ngày 31 trở đi		1.620	
f	Hàng sắt thép, phế liệu (Hàng thanh, ống, cuộn)			
-	Từ ngày 1- ngày 7	Đồng/tấn-ngày	Miễn phí	
-	Từ ngày 8- ngày 15		2.592	
-	Ngày 16- ngày 30		3.996	
-	Từ ngày 31 trở đi		5.832	
g	Hàng thiết bị (Máy móc, khung dầm)			
-	Từ ngày 1- ngày 15	Đồng/tấn-ngày	2.592	
-	Từ ngày 16- ngày 30		3.996	
-	31 trở đi		5.832	
h	Hàng thiết bị (Thiết bị để trần 1 tấn ≥ 3m3)			
-	Từ ngày 1- ngày 7	Đồng/tấn-ngày	5.400	
-	Từ ngày 8- ngày 15		6.480	
-	Ngày 16- ngày 30		7.020	
-	Từ ngày 31 trở đi		9.720	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
2	Nhóm hàng Ô tô, xe chuyên dụng			
a	Xe từ 9 chỗ ngồi trở xuống			
-	1 ngày -10 ngày	Đồng/chiếc- ngày	21.600	
-	11 ngày -30 ngày		32.400	
-	31 ngày trở đi		64.800	
b	Xe trên 9 chỗ ngồi, xe tải			
-	1 ngày -10 ngày	Đồng/chiếc- ngày	75.600	
-	11 ngày -30 ngày		108.000	
-	31 ngày trở đi		162.000	
c	Xe chuyên dụng			
-	1 ngày -10 ngày	Đồng/chiếc- ngày	97.200	
-	11 ngày -30 ngày		129.600	
-	31 ngày trở đi		194.400	
3	Nhóm hàng Container			
3.1	Container ≤ 20"			
a	Có hàng			
-	1 ngày - 10 ngày	Đồng/cont-ngày	6.480	
-	11 ngày trở đi		11.880	
b	Rỗng			
-	1 ngày - 10 ngày	Đồng/cont-ngày	Miễn phí	
-	11 ngày trở đi		Miễn phí	
3.2	Container ≥ 40"			
a	Có hàng			
-	1 ngày - 10 ngày	Đồng/cont-ngày	9.720	
-	11 ngày trở đi		18.360	
b	Rỗng			
-	1 ngày - 10 ngày	Đồng/cont-ngày	Miễn phí	
-	11 ngày trở đi		Thoả thuận	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
II	GIÁ THUÊ KHO/BÃI		Thoả thuận	
III	GIÁ THUÊ CẦU CẢNG			
1	Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa			
-	Cầu 1, cầu phụ	Đồng/mét/giờ	6.480	Không vì mục đích làm hàng
-	Cầu 5, 6, 7		14.040	
2	Đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế			
-	Cầu 1, cầu phụ	Đồng/mét/giờ	8.557	
-	Cầu 5, 6, 7		19.967	
IV	GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA (Từng cung đường cụ thể)		Thoả thuận	
PHẦN VI	GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, CÔNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ			
I	THUÊ NHÂN LỰC			
1	Lái xe xúc, cuốc, gạt dưới hầm tàu	Đồng/người/ca	712.800	1. Tăng 100% đơn giá đối với các trường hợp thuê công nhân lao động làm những công việc trực tiếp với các hàng nguy hiểm, dễ nổ, dễ cháy... 2. Đơn vị tính thuê tối thiểu là 1 ca, theo ca làm việc của Cảng.
2	Lái xe xúc, cuốc, gạt trên bãi		648.000	
3	Lái xe nâng, cầu tàu		486.000	
4	Lái ô tô		453.600	
5	Gia công cơ khí		453.600	
6	Công nhân lao động phổ thông		432.000	
II	THUÊ THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN, CÔNG CỤ			
A	Trong phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh			
1	Cầu			
-	Bánh lốp 25 đến 30 tấn	Đồng/giờ	1.630.800	
-	Bánh lốp 50 tấn		2.354.400	
-	Bánh lốp 55 - 104 tấn		5.410.800	
-	Chân đế 10 tấn		993.600	
-	Chân đế 40 tấn		3.434.400	
-	QGC, RTG		3.434.400	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
2	Xe nâng hàng			1. Giá dịch vụ thuê xe thiết bị, phương tiện trên đã bao gồm công nhân vận hành và nhiên liệu. 2. Thời gian tính cho thuê thiết bị, phương tiện: - Làm việc tại khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý: Được tính theo thời gian làm việc thực tế và thời gian thiết bị chờ đợi được tính bằng 30% đơn giá. - Làm việc bên ngoài khu vực Cảng Quảng Ninh quản lý: Thời gian thuê được tính từ khi xuất phát qua cổng Cảng Quảng Ninh đến khi quay lại vị trí cổng cảng ban đầu (điểm xuất phát). 3. Thời gian tính cho thuê công cụ: Tính từ thời điểm các bên bàn giao và nhận công cụ về tại địa điểm cung cấp công cụ cho thuê.
-	Dưới 5 tấn	Đồng/giờ	637.200	
-	Từ 5 tấn đến 8 tấn		1.080.000	
-	Vỏ container		1.728.000	
-	Chụp container 42 tấn		3.250.800	
3	Xe ô tô vận tải			
-	Xe ben trọng tải dưới 20 tấn	Đồng/giờ	356.400	
-	Xe ben trọng tải dưới 14 tấn		550.800	
-	Xe chở container		993.600	
4	Xe gạt	Đồng/giờ	993.600	
5	Xe xúc lật			
-	Loại gầu < 3 m3	Đồng/giờ	1.371.600	
-	Loại gầu ≥ 3 m3		1.641.600	
6	Xe cuốc đào			
-	Công suất ≤ 100 HP	Đồng/giờ	993.600	
-	Công suất từ trên 100 - 200 HP		1.728.000	
-	Công suất từ trên 200 HP		1.890.000	
7	Càng phụ (cần nối dài của xe xúc)	Đồng/giờ	270.000	
8	Ngoạm			
-	Loại dưới 5m3	Đồng/giờ	183.600	
-	Loại từ 5 đến 9m3		334.800	
-	Loại trên 9m3		464.400	
B	Ngoài phạm vi khu vực Cảng Quảng Ninh			
1	Cầu			
-	Bánh lốp 25 đến 30 tấn	Đồng/giờ	1.987.200	
-	Bánh lốp 50 tấn		3.175.200	
2	Xe nâng			
-	Dưới 5 tấn	Đồng/giờ	907.200	
-	Từ 5 tấn đến 8 tấn		1.630.800	
-	Vỏ container		2.268.000	
-	Chụp container 42 tấn		4.255.200	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
3	Xe ô tô vận tải			
-	Xe ben trọng tải dưới 20 tấn	Đồng/giờ	464.400	
-	Xe ben trọng tải dưới 14 tấn		723.600	
-	Xe chở container		1.263.600	
4	Xe gạt	Đồng/giờ	1.080.000	
5	Xe xúc lật			
-	Loại gầu < 3 m3	Đồng/giờ	1.641.600	
-	Loại gầu ≥ 3 m3		1.911.600	
6	Xe cuốc đào			
-	Công suất ≤ 100 HP	Đồng/giờ	1.447.200	
-	Công suất từ trên 100 - 200 HP		2.257.200	
-	Công suất từ trên 200 HP		2.451.600	
7	Càng phụ (cần nối dài của xe xúc)	Đồng/giờ	302.400	
8	Ngoạm			
-	Loại dưới 5m3	Đồng/giờ	356.400	
-	Loại từ 5 đến 9m3		637.200	
-	Loại trên 9m3		907.200	
PHẦN VII	CÁC DỊCH VỤ KHÁC			
I	KIỂM ĐẾM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA			
1	Hàng rời	Đồng/tấn	1.620	Đơn giá tính cho một lần giao hoặc nhận
2	Hàng bao, bịch các loại		2.700	
3	Hàng sắt thép		2.700	
4	Hàng sắt thép kết cấu nhà xưởng		3.780	
5	Hàng thiết bị		4.320	
6	Ô tô, xe tự hành, xe chuyên dụng các loại	Đồng/chiếc	64.800	
7	Container	Đồng/cont	54.000	
8	Các loại hàng hóa khác		Thoả thuận	

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Giá có VAT (8%)	Ghi chú
II	DỊCH VỤ CÂN HÀNG			
1	Hàng hóa thông thường (áp dụng cho cả container Opentop)			Đối với khách hàng không làm hàng tại Cảng sử dụng dịch vụ cân hàng, mức thu tối thiểu cho 1 lần cân: 216.000 đồng/lần
-	Hàng nông sản, sô đa	Đồng/tấn	4.320	
-	Hàng dăm	Đồng/tấn	1.080	
-	Các mặt hàng khác	Đồng/tấn	Thoả thuận	
2	Hàng container (không bao gồm xe vận chuyển)	Đồng/cont	43.200	
III	GIÁ DỊCH VỤ RA VÀO CẢNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO TÀU BIỂN (NƯỚC NGỌT, THỰC PHẨM, DẦU, VỆ SINH...)			
1	Đối với xe hoặc phương tiện đường thủy của đơn vị cung cấp dịch vụ	Đồng/phương tiện/lần	216.000	
2	Đối với người của đơn vị cung cấp dịch vụ	Đồng/người/lần	108.000	
* GHI CHÚ: - Các mức Giá kê khai kỳ liền kề trước tạm quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ngày 25/12/2024 là 25.536 đồng/USD. - Các mức Giá kê khai kỳ này tạm quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ngày 10/12/2025 là 26.412 đồng/USD. - Giá thu thực tế sẽ quy đổi theo tỷ Giá của ngân hàng được thỏa thuận trên hợp đồng kinh tế giữa các bên tại thời điểm xuất hoá đơn. Trong trường hợp không có quy định khác sẽ áp dụng theo tỷ Giá bán ra của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm xuất hóa đơn. - Trường hợp nộp phí, lệ phí hàng hải vào ngày nghỉ, ngày lễ hoặc trước thời điểm ngân hàng công bố lần đầu tiên trong ngày thì áp dụng tỷ giá công bố lần cuối trong ngày làm việc gần nhất trước đó. - Các giá dịch vụ tại cột Ghi chú đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 8%.				